

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10-7-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Đỗ Xuân Quyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai Phương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lưu Thị A, sinh năm 1951; nơi cư trú: Số 4 B129 khu C1, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt;

- *Bị đơn:* Ông Bùi Văn D, sinh năm 1945; nơi ĐKKHKT: Số 4 B129 khu C1, phường B, quận C, thành phố Hải Phòng; nơi tạm trú: Australia; vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn nộp ngày 13/6/2020, bản tự khai và các văn bản khác nguyên đơn là bà Lưu Thị A trình bày: Bà A và ông Bùi Văn D kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G (nay là phường E, quận C), thành phố Hải Phòng năm 1969. Quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn, va chạm trong cuộc sống hàng ngày. Nguyên nhân chính là do quan điểm sống, tính cách không phù hợp, đặc biệt là ông D không chung thủy, có quan hệ với người phụ nữ khác nên từ năm 1996 vợ chồng đã sống ly thân. Bà A và ông D chỉ còn bàn bạc, trao đổi về vấn đề con chung. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không còn cơ hội đoàn tụ nên bà A đã thống nhất với ông D ly hôn để ổn định cuộc sống của mỗi người, không phải suy nghĩ ảnh hưởng đến sức khỏe. Hiện ông D đang sinh sống cùng con chung tại Úc, ông D đồng ý và gửi văn bản ghi ý kiến, giấy tờ để bà A

tiến hành thủ tục ly hôn. Do sức khỏe yếu nên bà A đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bà A.

Tại văn bản ngày 29/5/2020, đã được Tổng lãnh sự quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Sydney, Australia xác nhận, ông Bùi Văn D xác nhận mối quan hệ giữa ông D và bà Lưu Thị A đúng như bà A đã trình bày. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và không có hạnh phúc. Nay bà A có đơn xin ly hôn, ông D đồng ý. Hiện ông D đang sinh sống cùng con tại Úc, không thể có mặt tại Tòa án để giải quyết việc ly hôn nên đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xét xử vụ án vắng mặt ông D. Ông D cam kết không kháng cáo, khiếu nại bản án. Ông D đồng ý để bà A nhận thay các văn bản tố tụng của Tòa án.

Về quan hệ nuôi con chung: Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A xác nhận quá trình chung sống có ba con chung là: Bùi Thị H, sinh ngày 07/10/1970; Bùi Thị I, sinh ngày 28/11/1978 và Bùi Văn K, sinh ngày 17/3/1988. Hiện các con chung đều đã trưởng thành nên bà A, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A thống nhất trình bày tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A vắng mặt và đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm b khoản 1 Điều 39 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Vì lý do cá nhân nên bà Lưu Thị A và ông Bùi Văn D đều không thể có mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị của bà Lưu Thị A và ông Bùi Văn D phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vụ án vắng mặt họ.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A xác nhận kết hôn do tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G (nay là phường E, quận C), thành phố Hải Phòng vào năm 1969. Tuy nhiên, ông D và bà A không còn lưu giữ được Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Ủy ban nhân dân phường E, quận C, thành phố Hải Phòng xác nhận: Hiện Ủy ban nhân dân phường E chỉ còn lưu trữ sổ gốc đăng ký kết hôn từ năm 1978 trở lại đây. Qua tra cứu sổ gốc từ năm 1978 cho đến nay không thấy trường hợp đăng ký kết hôn nào có tên chồng là Bùi

Văn D và vợ là Lưu Thị A. Song xét thấy, bà A và ông D kết hôn từ năm 1969, theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 7 thì quan hệ hôn nhân giữa ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều bất hòa, quan hệ vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do tính cách, quan điểm sống giữa các bên không phù hợp. Ông D không chung thủy dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng không còn khả năng khắc phục nên bà A và ông D thống nhất xin ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm về việc ly hôn của bà A và ông D là tự nguyện; phù hợp với tình trạng thực tế mối quan hệ giữa họ và phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[4] Về quan hệ nuôi con chung: Quá trình chung sống, ông D và bà A có 03 con chung là: Bùi Thị H, sinh ngày 07/10/1970; Bùi Thị I, sinh ngày 28/11/1978 và Bùi Văn K, sinh ngày 17/3/1988. Hiện cả ba con chung đều đã trưởng thành, bà A, ông D không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A thống nhất trình bày tự phân chia, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà Lưu Thị A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật - Điều 146; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lưu Thị A được ly hôn với ông Bùi Văn D.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A xác nhận có 03 con chung là: Bùi Thị H, sinh ngày 07/10/1970; Bùi Thị I, sinh ngày 28/11/1978 và Bùi Văn K, sinh ngày 17/3/1988. Hiện các con chung đều đã thành niên, bà Lưu Thị A, ông Bùi Văn D không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung Ông Bùi Văn D và bà Lưu Thị A thống nhất trình bày tự phân chia, không yêu cầu nên không đặt vấn đề giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Lưu Thị A phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 8609 ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng . Bà Lưu Thị A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày) kể từ ngày nhận được bản án bà Lưu Thị A có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 01 tháng (Một tháng) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, ông Bùi Văn D có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- UBND phường E, quận C, TP Hải Phòng;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Phương